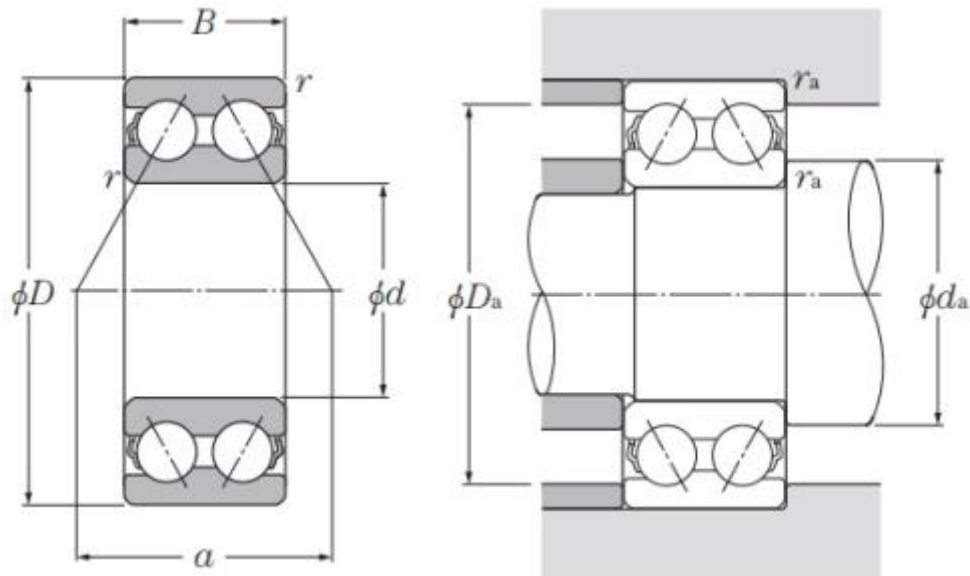


## Vòng bi 3204AC3



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                        |          |
|----------------------------------------|----------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất            | NTN      |
| d - Đường kính lỗ trục                 | 20 mm    |
| D - Đường kính ngoài                   | 47 mm    |
| B - Chiều rộng                         | 20,6 mm  |
| d1 - Đường kính ngoài vòng trong       | 28,7 mm  |
| D1 - Đường kính gờ/rãnh của vòng ngoài | 38,7 mm  |
| a - Điểm ứng dụng tải trọng            | 24,1 mm  |
| α - Góc tiếp xúc                       | 25 °     |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu       | 1 mm     |
| Khe hở vòng bi                         | C3       |
| Lớp chính xác                          | P0       |
| Trọng lượng                            | 0,147 kg |

## TẦN SỐ VÒNG BI

|                                                       |          |
|-------------------------------------------------------|----------|
| BPFO - Tần số vòng ngoài đặc trưng (60 vòng/phút)     | 3,141 Hz |
| BPFI - Tần số vòng trong đặc trưng (60 vòng/phút)     | 4,859 Hz |
| FTF - Tần số lồng đặc trưng (60 vòng/phút)            | 0,393 Hz |
| BSF - Tần số đặc trưng của phần tử lăn (60 vòng/phút) | 4,026 Hz |

## HIỆU SUẤT SẢN PHẨM

|                                      |              |
|--------------------------------------|--------------|
| C - Tải trọng động cơ bản danh định  | 19,1 kN      |
| C0 - Tải trọng tĩnh cơ bản danh định | 12,4 kN      |
| Cu - Giới hạn tải trọng mỏi          | 0,81 kN      |
| f0 - Hệ số                           | 13.6         |
| N ref - Tốc độ nhiệt tham chiếu      | 12000 tr/min |
| N lim - Tốc độ giới hạn cơ học       | 15000 tr/min |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu  | -20 °C       |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa     | 120 °C       |

## GIỚI HẠN

|                                             |       |
|---------------------------------------------|-------|
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR        | 25 mm |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR           | 42 mm |
| ra max - Bán kính góc lượn tối đa trục & vỏ | 1 mm  |

**NTN**®



**VOBICO.VN**  
NTN Authorized Distributor